

# TẤN LIỆM HAY TÂM LIỆM

Trong một dịp tĩnh tâm năm của linh mục, thấy một cha có cuốn nghi thức an táng, trong đó có đề cập đến việc “tâm liệm”, tôi nói: “Tấn liệm mới đúng, sao lại là tâm liệm”. Cha ấy nói: “Dùng quen rồi không sửa lại nữa”. Tôi rất lấy làm ngạc nhiên, chữ dùng sai không chịu sửa, chỉ vì dùng quen.

Thử vào [www.yahoo.com](http://www.yahoo.com) tìm chữ “tâm liệm” tôi thấy có đến 1.500 chữ trong hơn 400 trang Web; khi tìm chữ “tấn liệm” tôi thấy có không đến 600 chữ trong khoảng 170 trang Web.

Mở các từ điển hay tự điển (xem phần Sách tham khảo) thì hầu hết đều không có từ “tấn liệm” hay “tâm liệm”, trừ những cuốn sau đây:

## 1) ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ<sup>1</sup>

Tâm: Ngâm, dầm.

tâm thuốc = Dùng nước gì mà dầm thuốc.

tâm rượu = Dầm với rượu, ngâm với rượu.

Tấn: Phong gói tử thi mà để vào hòm, liệm.

tấn liệm; quàn tấn = liệm mà để lại, chưa chôn.

Liệm: Để tử thi vào hòm.

Tấn liệm: Liệm mà để lâu, quàn lại cũng có nghĩa là liệm.

## 2) TỪ ĐIỂN TRUNG VIỆT<sup>2</sup>

Tâm: Thấm, ngâm, tắm tưới, dần dần.

Tấn: (In sai tấn) Quàn áo quan lại chưa chôn.

Liệm: Cho tử thi vào áo quan.

---

<sup>1</sup> Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (Dictionnaire Annamite)*, Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Saigon, 1895 (Khai Trí, Sài Gòn, 1974).

<sup>2</sup> Văn Tân, *Từ Điển Trung - Việt*, Sự Thật, Hà Nội, 1956.

### 3) VIỆT NGỮ CHÁNH TẢ TỰ VỊ<sup>3</sup>

Tâm: Thăm, ngâm; thăm lần lần.

tâm bỏ; dâm tâm, nhập tâm, nhiễm tâm; nhuận tâm; tâm tiêm.

Tấn: Phong gói tử thi mà để vào hòm.

Liệm: Bó xác người chết mà để vào hòm.

liệm táng; đại liệm; khâm liệm; nhập liệm; tấn liệm; tiểu liệm; trang liệm.

### 4) VIỆT NAM TỰ ĐIỂN<sup>4</sup>

Tâm: Dâm, ngâm cho thăm.

Tấn: Dùng hàng vải gói ghém thân người chết để trong hòm.

### 5) TỪ ĐIỂN HÁN - VIỆT HIỆN ĐẠI<sup>5</sup>

Tấn: Xác đã liệm nhưng chưa chôn.

Liệm: Đặt người chết vào áo quan.

Tấn liệm: Khâm liệm; bó.

Vì phần lớn các từ điển đều không có chữ “tấn liệm” hay “tâm liệm”, kể cả cuốn TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT của Viện Ngôn Ngữ Học, 2005 (11) , TỪ ĐIỂN CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT của PGS Tiến sĩ Nguyễn Trọng Báu, 2005 (12) cũng không có. Nên chúng ta phải tìm lại nguồn gốc của chữ “tấn” và “tâm”.

## 1. Nghĩa chữ tấn

Tấn chữ Hán viết là 殯: gồm có bộ 歹 (đãi) và chữ 寶 (tân).

Chữ Hán là loại chữ biểu ý, gồm 4 thể loại: *tượng hình*, *chủ sự*, *hội ý* và *hình thanh*. Chữ 殯 (tấn) thuộc về thể loại hội ý và hình thanh.

<sup>3</sup> Lê Ngọc Trụ, *Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị*, Thanh Tân, Sài Gòn, 1959.

<sup>4</sup> Hội Khai Trí Tiến Đức (khởi thảo), *Việt Nam Tự Điển*, Trung Bắc Tân Văn, 1931, (Văn Mới, Sài Gòn, 1954). Không có chữ tấn.

<sup>5</sup> Nguyễn Hữu Cầu và nhiều tác giả, *Từ Điển Hán - Việt Hiện Đại*, Tôn Giáo, Hà Nội, 1994.

Bộ 歹(đãi) có nghĩa là chết, chữ 賚(tân) có nghĩa là khách, nên thuộc thể loại hội ý. Và bộ 歹(đãi) tượng trưng cho sự chết, chữ 賚(tân) tượng trưng cho âm thanh, nên cũng thuộc thể loại hình thanh.

- Đãi (歹) nghĩa là thi thể;
- Tân (賚) là lễ viếng người chết, như người khách. Chữ tân(賚) còn có nghĩa là khách, tức là không dừng lại lâu, nên phải làm cho tốt đẹp việc tiễn đưa. Nghĩa chính của chữ tân 賚 là người chết nằm trong áo quan sẽ được dời đi chôn, khách đến viếng.

Theo ngữ học, chữ “tấn” (殯) có những nghĩa sau:

Danh từ: 1. Linh cữu liệm rồi mà chưa chôn, gọi là tấn.

2. Việc liệm và chôn, gọi là tấn.

Động từ: 1. Đặt áo quan rồi đưa thi thể vào liệm.

2. Quàn tạm.

3. Chôn cạn để sau này cải táng.

4. Mai một.

## 2. Nghĩa chữ *tắm*

Tắm chữ hán viết là(浸), chữ xưa viết 灑, là thể hội ý, viết bộ 氵(thủy), có nghĩa: ngâm, dầm, nhúng, ngấm, thấm, thấm lần lần, làm cho một chất lỏng ngấm vào, là đưa vật vào nước cho ướt thấm cả để làm sạch, nên đi với bộ 氵(thủy), và chữ bên cạnh cho âm tắm. Nói chung là đưa vật vào nước thì vật sẽ được sạch. Có nghĩa là thấm, ngấm; thấm lần lần; làm cho một chất lỏng ngấm vào.

Ngoài ra, “tắm” còn có các nghĩa: (1) Chìm; (2) Tươi; (3) Nhuận, dùng dầu, nước làm cho đỡ khô; (4) Rửa; (5) Sâu; (6) Có bỏ ích; (7) Dần dần; (8) Nhìn sơ; (9) Phạm, thông với chữ “Xâm”; (10) Từ gọi chung dầm ao.

## 3. Nhận xét

Như thế, chữ “tắm” hoàn toàn không có nghĩa là liệm xác chết. Khi người ta ướp xác thì nói là “tắm xác”. Còn khi phong gói tử thi

mà cho vào hòm thì nói là “tấn liệm”.

Ở Việt Nam hiện giờ hầu như không ai ướp xác nữa. Tôi cũng đi thực tế vòng quanh nhiều trại hòm trong khu vực Chợ Lớn, người ta chỉ dùng chữ “tấn liệm” hay “nhập quan”, chứ không khi nào dùng chữ “tẩm liệm”.

### **Kết luận**

Vậy, ta nên dùng từ “**tấn liệm**”, thay vì từ “tẩm liệm”.

*Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ*

---

TỰ ĐIỂN THAM KHẢO (Xếp theo năm xuất bản):

- (1) TỰ ĐIỂN ANNAM - LUSITAN - LATINH (TỰ ĐIỂN VIỆT - BỔ - LA)

Biên soạn: Alexandre de Rhodes,  
Roma, 1651.

Phiên dịch: Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính.

Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1991, khổ 14,5 x 20.

Không có chữ tấn.

- (2) TỪ VỰNG ANNAM - LATINH (VOCABURARIUM ANNAMITICO - LATINUM)

Par Mgr Pierre Pigneaux de Béhaine, membre des Missions Étrangères de Paris, évêque d'Adran, vicaire apostolique de Cochinchine, Cambodge et Ciampa.

Sách được giới-thiệu như sau : ‘‘Cuốn tự-vị viết tay này dày 729 trang, khổ A3, là sách đầu tiên trong lịch-sử Việt-Nam trình-bày cả hai lối chữ, chữ Nôm và chữ quốc ngữ viết theo mẫu-tự La-tinh, và dịch sang tiếng La-tinh. Sách được biên soạn trong những năm 1772 và 1773, do Pierre Pigneaux de Béhaine, trong khi phải lưu đày tại Pondichéry, với sự giúp đỡ của tám người Đàng Trong’’

- (3) TỰ ĐIỂN ANNAM - LATINH (DICTIONARIUM ANAMITICO - LATINUM)

Ex Opere Ill. et Rev. Taberd constans Necnon AB Ill. et Rev. J.S.

Theurel

Nxb: ???, Serampore Mashman, Ấn Độ, 1838.

Nxb: Ninh Phú, in lần thứ 2, 1877.

Khổ 18,5 x 26, 566 trang (và Appendix 71 trang).

- (4) ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ (DICTIONNAIRE ANNAMITE)  
Biên soạn: Huỳnh Tịnh Paulus Của  
Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Saigon, 1895  
Khổ 23 x 30, tập I: A-L: 608 trang, tập II: N-X: 596 trang.  
Nxb: Khai Trí, Sài Gòn, 1974.
- (5) TỰ VỊ ANNAM - LATINH (LEXICON ANAMITICO -  
LATINUM)  
Biên soạn: (Khuyết danh).  
Nxb: Ninh Phú, in lần thứ hai. 1899,  
Khổ 13 x 19, 153 trang
- (6) VIỆT NAM TỰ ĐIỂN  
Biên soạn: Hội Khai Trí Tiến Đức (khởi thảo).  
Imprimerie: Trung Bắc Tân Văn, 1931, khổ 24 x 31,5, 663 trang  
Nxb: Văn Mới, Sài Gòn, 1954, 662 trang  
Không có chữ tắt.
- (7) HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN (GIẢN YẾU)  
Biên soạn: Đào Duy Anh  
Nxb: Tiếng dân, Huế, 1932, in lần thứ nhất.  
Nxb: Paris, Minh Tân, 1936, in lần thứ hai.  
Nxb: Trường Thi, Sài Gòn, 1957, in lần thứ ba, khổ 14 x 20.  
Quyển thượng: 542 trang, quyển hạ: 596 trang.  
Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1992, khổ 14,5 x 20  
Quyển thượng: 588 trang, quyển hạ: 605 trang.  
Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1996, khổ 13 x 19.  
Không có chữ tắt.
- (8) HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN  
Biên soạn: Thiều Chửu.  
Nxb: Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1942, in lần thứ nhất.  
Nxb: Hưng Long, Sài Gòn, 1966, in lần thứ hai.  
Nxb: Tp.HCM, 1993, khổ 14,5x20,5, 807 trang+mục lục tra theo

vẫn 92 trang.

Nxb: TP. Hồ Chí Minh, 1997, khổ 14,5 x 20,5, 809 trang.

(Đã tái bản trên 10 lần).

Không có chữ tắt, nhưng lai có chữ tắt có nghĩa là liệt xác.

(9) TỪ ĐIỂN TRUNG - VIỆT

Biên soạn: Văn Tân.

Nxb: Sự Thật, Hà Nội, 1956.

Khổ 16 x 23, 1418 trang.

(10) VIỆT NGỮ CHÍNH TẢ TỰ VỊ

Biên soạn: Lê Ngọc Trụ

Nxb: Thanh Tân, Sài Gòn, 1959.

Khổ 14,5 x 20,5.

(11) TỪ ĐIỂN VIỆT NAM

Biên soạn: Lê Văn Đức.

Nxb: Khai Trí, Sài Gòn, năm xuất bản 1970.

Quyển thượng A-L, 966 trang, quyển hạ M-X: 999 trang

(12) TỪ ĐIỂN HÁN - VIỆT HIỆN ĐẠI

Biên soạn: Nguyễn Hữu Cầu (chủ biên) và nhiều tác giả.

Nxb: Tôn Giáo, Hà Nội, 1994, khổ 16 x 24, 1744 trang.

(13) ĐẠI TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

Biên soạn: Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành.

Nxb: Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 1999, khổ 19 x 27, 1.890 trang.

Không có chữ tắt.

(14) TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

Biên soạn: Viện Ngôn Ngữ Học

Nxb: Hà Nội, 2005.

(15) TỪ ĐIỂN CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

Biên soạn: PGS Tiến Sĩ Nguyễn Trọng Bái

Nxb: Văn Hoá Thông Tin, Hà Nội, 2005.